

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

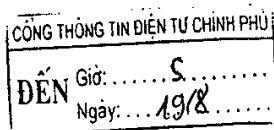
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~44~~ /2016/QĐ-UBND

An Giang, ngày ~~18~~ tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên
thiên nhiên năm 2016 trên địa bàn tỉnh An Giang**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 998/TTr-STC ngày 29 tháng 7 năm 2016 về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tại tỉnh An Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tính thuế đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2016 trên địa bàn tỉnh An Giang như sau

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên

Số TT	Danh mục tài nguyên	Giá tính thuế (đồng/m ³)
I	Đất	
1	Đất khai thác để san lấp, xây đắp công trình	50.000
2	Đất làm gạch, ngói	180.000
II	Cát	
1	Cát san lấp mặt bằng (bom)	15.000
2	Cát xây dựng	25.000
III	Đá xây dựng	
1	Đá 1 x 2	190.000

Số TT	Danh mục tài nguyên	Giá tính thuế (đồng/m ³)
2	Đá 4 x 6	150.000
3	Đá 5 x 7	150.000
4	Đá 10 x 15	150.000
5	Đá 20 x 30	130.000
6	Đá 40 x 60	130.000
7	Đá cấp phối	110.000
8	Đá bụi	50.000
IV	Đá Granite	4.500.000
V	Nước thiên nhiên:	
1	Nước khoáng thiên nhiên	180.000
2	Nước mặt	4.000
3	Nước ngầm (giếng khoan, giếng đào)	5.000

2. Giá tính thuế tài nguyên tại Điều này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

3. Giá tính thuế tài nguyên tại Điều 1 Quyết định này áp dụng để tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh không thực hiện đầy đủ sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định.

4. Đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên bán ra đã áp dụng đầy đủ chế độ sổ sách, hóa đơn, chứng từ theo quy định, xác định được giá bán tài nguyên tại nơi khai thác thì thực hiện thu thuế tài nguyên theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC.

5. Đối với các loại tài nguyên khai thác khác thì áp dụng theo giá của sản phẩm tương đương, có cùng phẩm cấp và công dụng quy định tại Điều 1 Quyết định này làm cơ sở để tính thuế tài nguyên theo quy định. Đối với các loại tài nguyên khai thác phải qua chế biến thành các sản phẩm khác, sau đó bán ra thì căn cứ vào định mức tiêu hao tài nguyên trong quá trình sản xuất chế biến quy đổi ra sản lượng tài nguyên khai thác để áp dụng theo mức giá tại Điều 1 Quyết định này.

6. Các nội dung khác không nêu trong Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC; Luật Thuế tài nguyên năm 2009; Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

Chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh hàng năm điều chỉnh giá tính thuế

tài nguyên cho phù hợp với biến động của thị trường, phù hợp theo khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành.

2. Trách nhiệm của Cục Thuế:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên nhằm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định;

c) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh ban hành về Tổng cục Thuế để xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên;

d) Kịp thời thông báo Sở Tài chính trong trường hợp phát hiện giá tính thuế tài nguyên quy định tại Điều 1 Quyết định này không còn phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 8 năm 2016 và thay thế Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc quy định giá tính thuế đối với tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Xây dựng;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo, Đài PTTH, Website An Giang;
- Lưu: VT, P.KTTH, TT.Công báo - Tin học.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH**



Lê Văn Nưng